

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **38/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 20 - 6 - 2019

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Hồng Thạnh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Quang Chung**;
2. Ông **Phạm Công Gia**.

T 2 ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Tuyết Minh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa:
Bà **Trương Thị Liên** – Kiểm sát viên.

Ngày 20/6/2019, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2019/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 31/5/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1967.

2. *Bị đơn:* Bà **Phan Thị L**, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Số nhà 311, tổ 1, ấp BM, xã PT, huyện TP, tỉnh ĐN.

(Ông M, bà L có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo lời trình bày của ông M trong quá trình tố tụng tại Tòa án thể hiện:

Ông và bà Phan Thị L tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 1993. Tuy nhiên, vợ chồng ông không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Cuộc sống chung vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên vợ chồng thường xuyên lục đục, cự cãi. Nay tình cảm không còn nên ông yêu cầu ly hôn với bà Phan Thị L.

Về con chung: ông và bà L có 03 (ba) con chung là Nguyễn Trí T, sinh ngày 21/7/1994; Nguyễn Văn T 1, sinh ngày 27/11/1996 và Nguyễn Thị Minh T 2, sinh ngày 26/10/2005. Đối với cháu T và cháu T 1 đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Khi ly hôn, ông đồng ý giao cháu T 2 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng và tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông và bà M tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Theo lời trình bày của bà L trong quá trình tố tụng tại Tòa án thể hiện:

Bà và ông Nguyễn Văn M tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 1993. Tuy nhiên, vợ chồng bà không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Cuộc sống chung vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên vợ chồng thường xuyên lục đục, cự cãi. Nay tình cảm không còn nên bà đồng ý ly hôn với ông M.

Về con chung: Bà và ông M có 03 (ba) con chung là Nguyễn Trí T, sinh ngày 21/7/1994; Nguyễn Văn T 1, sinh ngày 27/11/1996 và Nguyễn Thị Minh T 2, sinh ngày 26/10/2005. Đối với cháu T và cháu T 1 đã thành niên và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Khi ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T 2 và tạm thời bà không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông M tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông M đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Đơn khởi kiện, Sổ hộ khẩu thường trú của bà M, ông L (bản sao); Giấy chứng minh nhân dân của ông M, bà L (bản sao); Giấy khai sinh (bản sao). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này Tòa án đã gửi cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; Biên bản lấy lời khai của bị đơn; Biên bản xác minh về con chung của các đương sự. Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự biết.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông M, bà L là vợ chồng vì ông bà không đăng ký kết hôn.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Ông M, bà L có 03 con chung là Nguyễn Trí T, sinh ngày 21/7/1994; Nguyễn Văn T 1, sinh ngày 27/11/1996 và Nguyễn Thị Minh T 2, sinh ngày 26/10/2005. Đối với cháu T và cháu T 1 đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Giao cháu T 2 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Ông M tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà L không yêu cầu.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Ông M, bà L không yêu cầu giải quyết.

+ Về án phí: Ông M phải chịu tiền 300.000đ án phí DSST về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, ông M, bà L vắng mặt do ông bà có đơn xin xét xử vắng mặt nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết:

Bà Phan Thị L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp BM, xã PT, huyện TP, ĐN. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

[1.2]. Xác định quan hệ pháp luật: Ông M yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với ông bà L, tranh chấp về nuôi con vì vậy cần xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.3]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 03/4/2019 ông M khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà L. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định ông M là nguyên đơn, bà L là bị đơn trong vụ án.

- Tại phiên tòa ông M, bà L vắng mặt. Ông bà có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét nội dung yêu cầu trong đơn khởi kiện của ông M:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Ông M, bà L tự nguyện sống chung với nhau vào năm 1993, có tổ chức lễ cưới nhưng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Hôn nhân của ông bà hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình của ông bà không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Nay tình cảm không còn nên ông yêu cầu ly hôn với bà L, bà L cũng đồng ý ly hôn.

Tuy nhiên, do ông bà sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà không đảm bảo về việc đăng ký kết hôn mà khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân – Gia đình 2014 quy định. Nay ông M có yêu cầu ly hôn, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 để tuyên bố không công nhận ông bà là vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục cấp, tổng đạt, niêm yết: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự và các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp cũng như Tòa án thu thập được cho các bên đương sự. Tòa án đã thông báo và mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Ông M, bà L không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

[2.2]. Về quan hệ nuôi dưỡng con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông M, bà L có 03 con chung là Nguyễn Trí T, sinh ngày 21/7/1994; Nguyễn Văn T 1, sinh ngày 27/11/1996 và Nguyễn Thị Minh T 2, sinh ngày 26/10/2005. Khi ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T 2 và tạm thời bà không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Hiện nay, cháu T và cháu T 1 đã thành niên và có khả năng lao động nên ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông M, bà L đã thỏa thuận và thống nhất giao cháu T 2 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Nhận thấy cần giữ nguyên nếp sống sinh hoạt hiện nay của cháu nhằm đảm bảo ổn định tâm lý cho cháu và phù hợp với nguyện vọng của cháu nên chấp nhận nguyện vọng nuôi con của bà L là phù hợp với quy định của pháp luật.

Bà L không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét mức cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn. Khi nào có tranh chấp về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác

[2.3]. Về tài sản chung: Ông M, bà L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.4]. Về nợ chung: Ông M, bà L kê khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Ông M phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn.

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

- Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 của Quốc hội;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T 2 ởng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn M và bà Phan Thị L là vợ chồng.

- Về con chung: Ông M, bà L có 03 con chung là Nguyễn Trí T, sinh ngày 21/7/1994; Nguyễn Văn T 1, sinh ngày 27/11/1996 và Nguyễn Thị Minh T 2, sinh ngày 26/10/2005.

Giao cho bà Phan Thị L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Minh T 2. Tạm thời ông M không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Ông M có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Hiện nay, các cháu T và T 1 đã thành niên và có khả năng lao động nên ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Không có.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn M phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) ông M đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 006091 ngày 27/3/2019 của Chi cục T 1 hành án dân sự huyện Tân Phú chuyển thành án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Ông M, bà L có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (đề T 1 hành);
- Lưu HS – LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hồng Thanh

